ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - tự do - Hạnh phúc
Số: 1015 /QĐ-UBND	*Huế, ngày 20 tháng 5 năm 2014*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ
ĐẾN Số: 579
Ngày: 22/5
Chuyển: ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá giao đất bố trí tái định cư cho các hộ thuộc diện giải tỏa dự án mở rộng Quốc lộ 1A được bố trí tái định cư tại khu kinh tế Chân mây – Lăng Cô, huyện Phú Lộc.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 58/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban quản lý khu kinh tế Chân mây – Lăng Cô tại Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2014 và của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1124 /TTr-STC ngày 14 tháng 5 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá giao đất cho các hộ gia đình thuộc diện giải tỏa để thực hiện dự án mở rộng quốc lộ 1A, được bố trí tái định cư tại Khu kinh tế Chân mây – Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế cụ thể như sau:

(Có phụ lục kèm theo)

Mức giá giao đất nêu trên chỉ được bố trí cho các hộ gia đình thuộc diện giải tỏa theo đúng quy định.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc phối hợp với Trưởng ban Ban quản lý Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô căn cứ giá đất tại Điều 1 giao đất cho các đối tượng thuộc diện giải toả khi nhà nước thu hồi đất theo đúng các qui định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và chỉ áp dụng cho các hộ gia đình bị giải tỏa dự án mở rộng quốc lộ 1A trong năm 2014 theo đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phú Lộc; Trưởng ban Ban quản lý Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- CT và các PCT UBND Tỉnh;
- Lưu: VT,TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Ngọc Thọ

Phụ lục giá giao đất bố trí tái định cư dự án mở rộng Quốc lộ 1A được bố trí vào các khu tái định cư tại khu kinh tế Chân mây - Lăng Cô

Kèm theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh

STT	Ký hiệu lô	Số lô	Vị trí lô đất	Giá giao đất (đ/m2)
I	**Khu tái định cư Lộc Thuỷ (119 lô)**			
1	LK25-1	1	Hai mặt đường quy hoạch 12m x 12m	162.000
2	LK25-2 ÷ LK25-8	7	Một mặt đường quy hoạch 12m	135.000
3	LK25-9	1	Hai mặt đường quy hoạch 12m x 12m	162.000
4	LK27-1	1		
5	LK27-2 ÷ LK27-8	7	Một mặt đường quy hoạch 12m	135.000
6	LK27-9	1	Hai mặt đường quy hoạch 12m x 12m	162.000
7	LK29-1	1		
8	LK29-2 ÷ LK29-8	7	Một mặt đường quy hoạch 12m	135.000
9	LK29-9	1	Hai mặt đường quy hoạch 12m x 12m	162.000
10	LK31-1	1		
11	LK31-2 ÷ LK31-8	7	Một mặt đường quy hoạch 12m	135.000
12	LK31-9	1	Hai mặt đường quy hoạch 12m x 12m	162.000
13	LK33-1	1		
14	LK33-2 ÷ LK33-8	7	Một mặt đường quy hoạch 12m	135.000
15	LK33-9	1	Hai mặt đường quy hoạch 12m x 12m	162.000
16	LK34-1	1		
17	LK34-2 ÷ LK34-8	7	Một mặt đường quy hoạch 12m	135.000
18	LK34-9	1	Hai mặt đường quy hoạch 12m x 12m	162.000
19	LK24-1	1		
20	LK24-2 ÷ LK24-12	11	Một mặt đường quy hoạch 12m	135.000
21	LK24-13	1	Hai mặt đường quy hoạch 12m x 12m	162.000
22	LK26-1	1		
23	LK26-2 ÷ LK26-12	11	Một mặt đường quy hoạch 12m	135.000
24	LK26-13	1	Hai mặt đường quy hoạch 12m x 12m	162.000
25	LK28-1	1		
26	LK28-2 ÷ LK28-12	11	Một mặt đường quy hoạch 12m	135.000
27	LK28-13	1	Hai mặt đường quy hoạch 12m x 12m	162.000
28	LK30-1	1		
29	LK30-2 ÷ LK30-12	11	Một mặt đường quy hoạch 12m	135.000
30	LK30-13	1	Hai mặt đường quy hoạch 12m x 12m	162.000
31	LK32-1	1		
32	LK32-2 ÷ LK32-12	11	Một mặt đường quy hoạch 12m	135.000
33	LK32-13	1	Hai mặt đường quy hoạch 12m x 12m	162.000

STT	Ký hiệu lô	Số lô	Vị trí lô đất	Giá giao đất (đ/m2)
II	**Khu tái định cư Lộc Tiến - Giai đoạn 1 (28 lô)**			
1	C8;C11;C12;C13;C14	5	Một mặt đường quy hoạch 6m	95.000
2	C15	1	Hai mặt đường quy hoạch 6m x 6m	114.000
3	B12	1		
4	B13 ÷ B21	9	Một mặt đường quy hoạch 6m	95.000
5	B8	1	Một mặt đường quy hoạch 16,5m	193.000
6	B22	1	Hai mặt đường quy hoạch 6mx6m	114.000
7	D10	1	Hai mặt đường quy hoạch 16,5mx6m	212.000
8	D2 ÷ D9	8	Một mặt đường quy hoạch 6m x 6m	114.000
9	D1	1	Hai mặt đường quy hoạch 16,5m x 6m	212.000
III	**Khu tái định Lộc Tiến mở rộng (98 lô)**			
1	Q1	1	Hai mặt đường quy hoạch 16,5m và 11,5m	220.000
2	Q51	1		
3	Q8	1	Một mặt đường quy hoạch 16,5m	193.000
4	Q9	1		
5	Q10	1		
6	Q11;Q12	2		
7	Q37	1	Một mặt đường quy hoạch 11,5m	135.000
8	Q19	1	Một mặt đường quy hoạch 16,5m	193.000
9	Q20	1		
10	Q2;Q3;Q4;Q5;Q6;Q7	6		
11	Q13	1		
12	Q38	1	Một mặt đường quy hoạch 11,5m	135.000
13	Q14	1	Một mặt đường quy hoạch 16,5m	193.000
14	Q39	1	Một mặt đường quy hoạch 11,5m	135.000
15	Q15;Q16	2	Một mặt đường quy hoạch 16,5m	193.000
16	Q40;Q41	2	Một mặt đường quy hoạch 11,5m	135.000
17	Q17	1	Một mặt đường quy hoạch 16,5m	193.000
18	Q42;Q43	2	Một mặt đường quy hoạch 11,5m	135.000
19	Q18	1	Một mặt đường quy hoạch 16,5m	193.000
20	Q19	1		
21	Q20	1		
22	Q21	1		

STT	Ký hiệu lô	Số lô	Vị trí lô đất	Giá giao đất (đ/m2)
23	Q45	1	Một mặt đường quy hoạch 11,5m	135.000
24	Q22	1	Một mặt đường quy hoạch 16,5m	193.000
25	Q46	1	Một mặt đường quy hoạch 11,5m	135.000
26	Q23;Q24	2	Một mặt đường quy hoạch 16,5m	193.000
27	Q47;Q48	2	Một mặt đường quy hoạch 11,5m	135.000
28	Q25	1	Một mặt đường quy hoạch 16,5m	193.000
29	Q49	1	Một mặt đường quy hoạch 11,5m	135.000
30	Q26	1	Một mặt đường quy hoạch 16,5m	193.000
31	Q50	1	Một mặt đường quy hoạch 11,5m	135.000
32	Q27	1	Hai mặt đường quy hoạch 16,5m và16,5m	231.600
33	Q28	1	Hai mặt đường quy hoạch 11,5m và 11,5m	162.000
34	Q29 ÷ Q34	6	Một mặt đường quy hoạch 11,5m	135.000
35	Q35	1		
36	Q36	1		
37	Q44	1		
38	S1	1	Hai mặt đường quy hoạch 11,5mx11,5m	162.000
39	S10	1		
40	S9	1		
41	S18	1		
42	S2 ÷ S8; S11 ÷ S17	14	Một mặt đường quy hoạch 11,5m	135.000
43	P14	1	Hai mặt đường quy hoạch 11,5mx11,5m	162.000
44	P15 ÷ P25	11	Một mặt đường quy hoạch 11,5m	135.000
45	P26	1	Hai mặt đường quy hoạch 11,5mx11,5m	162.000
46	R1;R8	2		
47	R2 ÷ R7; R10 ÷ R13	10	Một mặt đường quy hoạch 11,5m	135.000
48	R14	1	Hai mặt đường quy hoạch 11,5mx11,5m	162.000
49	R7	1		

STT	Ký hiệu lô	Số lô	Vị trí lô đất	Giá giao đất (đ/m2)
IV	**Khu tái định cư Lập An (37 lô)**			
1	A6-26	1	Hai mặt đường quy hoạch 13,5mx11,5m	723.000
2	A6-13;A6-14	2	Hai mặt đường quy hoạch 19,5mx13,5m	908.000
3	A6-2 ÷ A6-12 ; A6-15 ÷ A6-25	22	Một mặt đường quy hoạch 11,5m	540.000
4	A7-1	1	Hai mặt đường quy hoạch 13,5mx11,5m	723.000
5	A7-2 ÷ A7-12	11	Một mặt đường quy hoạch 11,5m	540.000
	Tổng cộng	**282**		